lǐng lù

领路

verb · to lead the way; to guide

Example Sentences

qǐng nǐ lǐng lù wǒ men gēn zhe nǐ zǒu
请 你 领路，我 们 跟 着 你 走 。

Please lead the way; we'll follow you.

tā zài hēi àn zhōng wèi dà jiā lǐng lù
他在黑暗 中 为大家 领路。

He led the way for everyone in the dark.

Trace each character, then write the word on your own.

领 领 领 领 领 领 领 领 领 领 领

领 领 领

路 路 路 路 路 路 路 路 路 路 路

路 路 路 路 路